CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

Số: 15/2006/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Vĩnh Phúc

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (Tờ trình số 04/TT-UB ngày 18 tháng 01 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 15/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Vĩnh Phúc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**137.224,14**	**100,00**	**137.224,14**	**100,00**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**96.298,70**	**70,18**	**89.711,34**	**65,38**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	60.679,21	63,01	54.417,41	60,66

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	52.009,96	85,71	43.492,77	79,92
	Trong đó: đất trồng lúa	43.618,42	83,87	34.131,48	78,48
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.669,25	14,29	10.924,64	20,08
1.2	Đất lâm nghiệp	33.089,12	34,36	32.121,14	35,80
1.2.1	Đất rừng sản xuất	10.948,82	33,09	9.634,81	30,00
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	6.703,07	20,26	6.861,16	21,36
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15.437,23	46,65	15.625,17	48,64
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.498,53	2,59	3.140,95	3,50
1.4	Đất nông nghiệp khác	31,84	0,03	31,84	0,04
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**37.400,48**	**27,26**	**46.025,02**	**33,54**
2.1	Đất ở	8.404,56	22,47	8.743,97	19,00
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.176,59	85,39	7.207,87	82,43
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.227,97	14,61	1.536,10	17,57
2.2	Đất chuyên dùng	18.808,11	50,29	27.076,60	58,83
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	434,71	2,31	594,46	2,20
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.372	7,29	1.816	6,71
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.055	77	1.496	82,37
2.2.2.2	Đất an ninh	317	23	320	17,63
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.155,31	16,78	7.683,77	28,38
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	760,63	24,11	3.990,33	51,93
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.891,65	59,95	2.770,85	36,06
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	17,68	0,56	259,65	3,38
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	485,35	15,38	662,94	8,63
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.846,61	73,62	16.982,81	62,72
2.2.4.1	Đất giao thông	7.351,18	53,09	9.036,84	53,21
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.331,90	38,51	5.716,15	33,66

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	19,07	0,14	55,54	0,33
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	102,07	0,74	377,61	2,22
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	83,68	0,60	150,02	0,88
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	537,56	3,88	667,37	3,93
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	322,15	2,33	720,20	4,24
2.2.4.8	Đất chợ	53,47	0,39	98,64	0,58
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	36,66	0,26	62,57	0,37
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,87	0,06	97,87	0,58
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	161,77	0,43	161,77	0,35
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	894,00	2,39	930,49	2,02
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.117,01	24,38	9.084,96	19,74
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	15,02	0,04	27,22	0,06
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**3.524,96**	**2,57**	**1.487,78**	**1,08**

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**8.426,09**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.159,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.626,67
	Trong đó: đất trồng lúa nước	3848,98
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	532,76
1.2	Đất lâm nghiệp	1.238,02
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.052,55
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185,47
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	28,64

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	546,20
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	684,48
3	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**	
3.1	Đất chuyên dùng	19,19
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,62
3.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	7,7
	trong đó: đất quốc phòng	7,7
3.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,16
3.1.4	Đất có mục đích công cộng	4,40

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Tổng số
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**11.497,29**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.546,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.013,39
	Trong đó: đất trồng lúa nước	532,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.922,50
1.2	Đất lâm nghiệp	1.737,03
1.2.1	Đất rừng sản xuất	185,47
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	191,59
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	28,64
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**412,11**
2.1	Đất ở	11,30
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7,94
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3,36

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Tổng số
2.2	Đất chuyên dùng	354,85
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,76
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	223
	trong đó: đất quốc phòng	223
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18,93
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	109,52
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,57
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	32,59
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	3,80

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**1.793,34**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	680,93
1.2	Đất lâm nghiệp	954,52
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	157,89
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**243,84**
2.1	Đất ở	23,34
2.2	Đất chuyên dùng	219,51
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,45
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,54

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Vĩnh Phúc, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xác lập ngày 18 tháng 01 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**137.224,14**	**137.224,14**	**137.224,14**	**137.224,14**	**137.224,14**	**137.224,14**
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**96.298,70**	**94.796,74**	**94.086,55**	**92.397,05**	**91.490,53**	**89.711,34**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	60.679,21	58.953,66	58.243,40	56.798,51	55.841,43	54.417,41
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	52.009,96	49.736,29	48.819,23	47.112,68	46.095,26	43.492,77
	Trong đó: đất trồng lúa	43.618,42	41.136,49	40.054,18	38.283,45	37.203,81	34.131,48
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	8.669,25	9.217,37	9.424,17	9.685,83	9.746,17	10.924,64
1.2	Đất lâm nghiệp	33.089,12	33.092,60	33.008,84	32.672,76	32.578,66	32.121,14
1.2.1	Đất rừng sản xuất	10.948,82	10.826,86	10.745,48	10.371,49	10.195,29	9.634,81
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	6.703,07	6.686,16	6.674,00	6.692,05	6.774,15	6.861,16
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15.437,23	15.579,58	15.589,36	15.609,22	15.609,22	15.625,17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.498,53	2.718,64	2.802,47	2.893,94	3.038,60	3.140,95
1.4	Đất nông nghiệp khác	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84	31,84
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**37.400,48**	**39.409,59**	**40.333,58**	**42.188,64**	**43.384,90**	**46.025,02**
2.1	Đất ở	8.404,56	8.480,43	8.538,57	8.584,21	8.671,52	8.743,97
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.176,59	7.186,24	7.187,78	7.185,72	7.228,85	7.207,87

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.227,97	1.294,19	1.350,79	1.398,49	1.442,67	1.536,10
2.2	Đất chuyên dùng	18.808,11	20.752,97	21.621,56	23.432,52	24.541,74	27.076,60
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	434,71	484,41	510,43	518,52	537,36	594,46
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.372	1.374	1.455	1.763	1,910	1.816
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.055	1.056	1.136	1.443	1.590	1.496
2.2.2.2	Đất an ninh	317	318	319	320	320	320
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.155,31	3.970,95	4.459,43	5.531,33	6.082,58	7.683,77
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	760,63	1.384,01	1.817,08	2.791,18	3.231,74	3.990,33
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.891,65	1.958,16	1.988,42	2.030,77	2.070,17	2.770,85
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	17,68	96,14	112,31	145,77	186,39	259,65
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	485,35	532,64	541,62	563,61	594,28	662,94
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.846,61	14.923,73	15.197,18	15.619,48	16.011,82	16.982,81
2.2.4.1	Đất giao thông	7.351,18	8.064,16	8.242,36	8.504,06	8.691,78	9.036,84
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.331,90	5.356,28	5.366,73	5.397,04	5.401,21	5.716,15
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	19,07	37,25	47,55	47,55	47,55	55,54
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	102,07	212,97	212,97	254,28	313,42	377,61
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	83,68	98,67	104,95	113,99	119,63	150,02
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	537,56	588,24	604,57	629,82	649,84	667,37
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	322,15	411,50	436,14	480,20	573,16	720,20

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.8	Đất chợ	53,47	64,82	78,60	78,60	83,70	98,64
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	36,66	46,33	49,94	52,33	55,95	62,57
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,87	43,51	53,37	61,61	75,58	97,87
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	161,77	161,77	161,77	161,77	161,77	161,77
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	894,00	897,19	900,19	902,44	907,01	930,49
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	9.117,01	9.102,78	9.098,01	9.094,71	9.090,45	9.084,96
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	15,02	14,44	13,47	12,98	12,40	27,22
3	**ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**	**3.524,96**	**3.017,81**	**2.804,01**	**2.638,45**	**2.348,71**	**1.487,78**

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**11.497,29**	**1.263,76**	**1.167,93**	**2.244,26**	**1.408,49**	**3.922,22**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.546,15	1.168,84	1.044,59	1.843,25	1.171,86	2.910,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	9.013,39	1.117,12	1.005,92	1.785,48	1.109,23	2.646,46
	Trong đó: đất trồng lúa nước	*1.372,89*	*229,21*	*201,21*	*213,90*	*263,88*	*236,76*

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	532,76	51,72	38,67	57,77	62,63	263,79
1.2	Đất lâm nghiệp	1.922,50	92,11	121,96	389,58	234,02	1.001,56
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.737,03	79,48	188,79	382,96	230,00	855,80
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185,47	12,63	12,16	6,62	4,02	145,76
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	28,64	2,81	1,38	11,43	2,61	10,41
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**412,11**	**58,86**	**21,06**	**18,82**	**34,59**	**261,61**
2.1	Đất ở	11,30	1,08	1,47	0,76	0,00	4,03
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7,94	0,70	0,21	0,76	0,00	3,44
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3,36	0,38	1,26	0,00	0,00	0,59
2.2	Đất chuyên dùng	354,85	44,30	13,27	13,42	28,88	248,38
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,76	0,58	0,00	0,00	0,84	1,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	223	6	0,00	0,00	0,00	217
	trong đó: đất quốc phòng	223	6	0,00	0,00	0,00	217
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	18,93	3,93	0,99	1,05	0,96	11,13
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	109,52	33,72	12,28	12,37	27,08	19,68
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9,57	3,42	0,58	0,85	0,87	2,99
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	32,59	8,52	4,77	3,30	4,26	6,03
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	3,80	1,54	0,97	0,49	0,58	0,18

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**8.426,09**	**966,47**	**913,50**	**1.837,27**	**1.183,89**	**2.506,42**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.159,43	914,56	853,62	1.534,31	1.013,68	1.873,71
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.626,67	862,84	814,95	1.476,54	951,05	1.609,92
	Trong đó: đất trồng lúa nước	*3848,98*	*488,65*	*514,80*	*1.151,39*	*660,90*	*1.033,24*
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	532,76	51,72	38,67	57,77	62,63	263,79
1.2	Đất lâm nghiệp	1.238,02	49,10	58,50	291,53	167,60	622,30
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.052,55	36,47	46,34	284,91	163,58	476,54
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	185,47	12,63	12,16	6,62	4,02	145,76
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	28,64	2,81	1,38	11,43	2,61	10,41
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**						
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	546,20	24,56	42,56	56,42		376,41
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	684,48	43,01	63,46	98,05	66,42	379,26
3	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở**						
3.1	Đất chuyên dùng	19,19	6,92	0,45	1,91	3,11	6,80

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
3.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,62					0,62
3.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	7	6	0	0	0	1
	trong đó: đất quốc phòng	7	6	0	0	0	1
3.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	7,16	0,85	0,45	1,05	0,96	3,85
3.1.4	Đất có mục đích công cộng	4,40			0,86	2,15	1,39

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Tổng số	Chia ra các năm				
			2006	2007	2008	2009	2010
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**1.793,34**	**194,98**	**191,03**	**147,77**	**268,03**	**714,43**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	680,93	107,35	132,96	78,93	101,93	127,07
1.2	Đất lâm nghiệp	954,52	71,25	38,20	53,50	139,92	544,04
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	157,89	16,38	19,87	15,34	26,18	43,32
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**243,84**	**25,86**	**22,77**	**17,79**	**21,71**	**146,50**
2.1	Đất ở	23,34	3,17	5,92	3,69	1,32	9,24
2.2	Đất chuyên dùng	219,51	22,69	16,40	14,10	20,39	136,72
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,45		0,45			
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,54					0,54

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh.

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trình Chính phủ xem xét quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09693601